

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công trình Viettel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng công ty Viễn thông Quân đội thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 01 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông Tô Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Đình Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thức	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Văn Hùng	Giám đốc	
Ông Trần Đình Hà	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Quyền Phó Giám đốc	
Ông Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2012)
Ông Đặng Hồng Thái	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012)

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên
Bà Trương Thu Hà	Thành viên
Ông Lưu Đình Nguyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2012



TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Tô Văn Hùng



Số: 1133/2012/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 23 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Do Công ty không thực hiện kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2012 cũng như ảnh hưởng của chính sách ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (1) hạng mục công trình đã được nghiệm thu, chấp nhận thanh toán và (2) hóa đơn xuất từ nhà thầu nên chúng tôi chưa thể đánh giá được sự hiện hữu của hàng tồn kho nói chung và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực tế nói riêng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cũng do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên nên chúng tôi cũng chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến giá vốn và công nợ phải trả có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính;

Chúng tôi không được cung cấp hồ sơ liên quan đến khoản vốn góp đầu tư thành lập công ty Viettel Construction Peru tại Peru hiện đang được trình bày là khoản phải thu khác - Ông Trần Khắc Việt được trình bày tại thuyết minh số 4 - "Các khoản phải thu ngắn hạn khác" nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Khoản giảm trừ doanh thu 2.000 trạm BTS 3G đã được ghi nhận doanh thu năm 2010 là 50.419.527.273 đồng không được Công ty điều chỉnh hồi tố mà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Chi phí dự phòng bảo hành công trình được trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" được đơn vị trích lập tại thời điểm ghi nhận doanh thu mà không căn cứ vào công trình và thời gian bảo hành tương ứng nên chúng tôi chưa có đủ cơ sở để trình bày ý kiến về khoản mục này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2012



Kiểm toán viên

Phan Bá Triều

Chứng chỉ KTV số: 1471/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.070.004.272.501	1.376.231.627.233
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.243.166.167	143.071.973.934
111 1. Tiền		11.243.166.167	143.071.973.934
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.177.714.058	402.204.991.128
131 1. Phải thu khách hàng		43.074.709.252	239.908.316.185
132 2. Trả trước cho người bán		126.422.268.701	155.439.727.082
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	4	-	6.892.446.655
135 5. Các khoản phải thu khác	5	1.951.933.005	235.698.106
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(271.196.900)	(271.196.900)
140 IV. Hàng tồn kho	7	864.041.558.446	822.794.189.667
141 1. Hàng tồn kho		864.041.558.446	822.794.189.667
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		23.541.833.830	8.160.472.504
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	708.594.216	43.463.600
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		404.964.264	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	256.768.000
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	22.428.275.350	7.860.240.904
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.015.431.451	85.944.268.677
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	121.000.000
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	121.000.000
220 II. Tài sản cố định		52.450.148.117	55.051.514.187
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.158.805.125	32.146.954.201
222 - Nguyên giá		82.122.103.407	80.640.140.771
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(51.963.298.282)	(48.493.186.570)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	22.291.342.992	22.904.559.986
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.045.545.047)	(1.432.328.053)
260 V. Tài sản dài hạn khác		23.565.283.334	30.771.754.490
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	23.565.283.334	30.771.754.490
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.146.019.703.952	1.462.175.895.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		829.945.485.194	1.093.702.006.797
310 I. Nợ ngắn hạn		660.171.583.246	905.719.163.618
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	51.198.003.021	-
312 2. Phải trả người bán		108.890.673.078	95.601.357.205
313 3. Người mua trả tiền trước		257.317.367.780	458.656.937.709
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.774.594.086	16.301.314.614
315 5. Phải trả người lao động		20.417.180.526	39.592.675.135
316 6. Chi phí phải trả	15	8.818.160.641	8.876.468.136
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	151.092.650.993	243.440.490.237
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		42.625.855.639	31.102.821.263
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.037.097.482	12.147.099.319
330 II. Nợ dài hạn		169.773.901.948	187.982.843.179
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		179.047.054	208.663.954
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		169.594.854.894	187.774.179.225
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.074.218.758	368.473.889.113
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	315.981.091.451	368.449.424.135
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		238.000.000.000	238.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(338.062)	37.250.346.496
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		36.921.816.259	21.874.845.969
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		8.773.909.727	2.430.538.441
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.285.703.527	68.893.693.229
434 C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		93.127.307	24.464.978
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.146.019.703.952	1.462.175.895.910

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		-	42.424.516
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		1.207.812.423	1.207.812.423
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		44.514,51	25.169,00

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2012

Giám đốc



Tô Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
		30/06/2012 VND	30/06/2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.096.868.801	663.125.456.059
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.096.868.801	663.125.456.059
11	4. Giá vốn hàng bán	489.528.119.072	613.836.428.634
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.568.749.729	49.289.027.425
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	33.351.274.634	1.512.742.432
22	7. Chi phí tài chính	3.953.396.942	1.538.265.673
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.953.396.942	1.497.918.609
24	8. Chi phí bán hàng	91.496.520	174.243.610
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.107.908.019	13.320.171.290
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.767.222.882	35.769.089.284
31	11. Thu nhập khác	8.817.211	-
32	12. Chi phí khác	-	-
40	13. Lợi nhuận khác	8.817.211	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.776.040.093	35.769.089.284
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.447.788.581	8.942.272.322
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>15.328.251.512</u>	<u>26.826.816.962</u>
	18. Lợi ích cổ đông thiểu số	57.720.149	-
	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	<u>15.270.531.363</u>	<u>26.826.816.962</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.127

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2012

Giám đốc



Tô Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	513.436.001.303	970.256.420.267
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(494.642.610.950)	(639.976.946.826)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(48.728.299.017)	(59.645.954.788)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(3.869.698.374)	(1.610.098.199)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.867.115.479)	(16.058.447.089)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.422.581.563	6.214.032.271
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(164.234.386.557)	(132.970.666.281)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(182.483.527.511)	126.208.339.355
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(893.437.893)	(3.649.642.556)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	848.689.146	1.498.145.545
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(44.748.747)	(2.151.497.011)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	51.198.003.021	10.106.086.297
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(49.747.539.371)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(497.846.345)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50.700.156.676	(39.641.453.074)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(131.828.119.582)	84.415.389.270
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	143.071.973.934	26.954.472.447
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(688.185)	(2.152.065)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 11.243.166.167	111.367.709.652

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2012

Giám đốc



Tổ Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Viettel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng công ty Viễn thông Quân đội thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 01 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 238 tỷ đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Xí nghiệp Công trình 1	Đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, TP. Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Xí nghiệp Công trình 2	Số 42 Duy Tân, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Xí nghiệp Công trình 3	Khu phố 5, Trung Mỹ Tây, Quận 12, TP. HCM	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Xí nghiệp Xây dựng Viettel	Số 10, Đường Chùa Nhân Mỹ, Mỹ Đình, Hà Nội	Quản lý thi công xây lắp

Văn phòng đại diện

Công ty con của Công ty tại thời điểm 30/06/2012

	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09 tháng 06 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp thuộc nhóm B, C, đường trục, hệ thống cống bê của mạng cấp quang, cáp đồng, cáp đồng trục và mạng tin học;
- Lắp đặt sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các công trình bưu chính, viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin, các công trình cột cao;
- Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị thu phát vô tuyến điện;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; thực hiện các dự án bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Cung cấp dịch vụ điện thoại trung kế vô tuyến (Radio Trunking), tư vấn và cung cấp các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin khác, các giải pháp kỹ thuật về viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xây dựng các công trình truyền tải điện;
- Lập dự án công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Vận chuyển vật tư, thiết bị công trình bằng phương tiện ô tô;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ công trình dân dụng và công nghiệp nhóm B, C, các công trình điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực chính là xây lắp các trạm BTS, trạm cosite cho Tập đoàn; xuất khẩu vật tư, thiết bị sang Lào theo kế hoạch đầu tư sang Lào của Tập đoàn và tiếp tục thực hiện các hợp đồng xây dựng, lắp đặt các tuyến cáp quang cho Công ty Viễn thông Viettel và Công ty Mạng lưới Viettel.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30/06/2012. Việc kiểm soát của công ty đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty con này.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được lập bằng đồng đô la Mỹ và được chuyển đổi sang đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất theo các quy tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá cuối niên độ kế toán;
- Các khoản mục nguồn vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch;
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm báo cáo

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty được phân loại và trình bày như vốn chủ sở hữu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa đã hoàn tất thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, riêng hàng tồn kho có thuê ngoài gia công:

- Giá nhập kho được xác định theo Giá trên phiếu xuất kho của Công ty khi xuất hàng tồn kho đi gia công.
- Chi phí thuê ngoài gia công được ghi nhận theo thực tế phát sinh và chứng từ do bên gia công cung cấp, chi phí gia công được phân bổ vào giá trị hàng còn tồn kho tại thời điểm nhận được chứng từ và hạch toán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho tại các đơn vị phụ thuộc:

- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo giá trên phiếu xuất kho của Văn phòng Công ty
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập của Xí nghiệp.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Công ty đã được tập hợp trên cơ sở hóa đơn, chứng từ chuyên về Phòng Tài chính Công ty. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận theo hóa đơn xuất của nhà thầu phụ trên cơ sở hạng mục được nghiệm thu, chấp nhận thanh toán với nhà thầu. Chi phí thực hiện của từng hợp đồng được kết chuyển vào giá vốn căn cứ theo doanh thu đã ghi nhận và kế hoạch lợi nhuận của từng hợp đồng.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng xuất khẩu nhưng địa điểm giao hàng tại cảng khách hàng đang trên đường vận chuyển.
- Cột bê tông thuê sản xuất đã bàn giao cho chủ đầu tư nhưng chưa nghiệm thu quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Các tài sản khác	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành được trích lập cho các hợp đồng xây lắp còn thời hạn bảo hành tại thời điểm ghi nhận doanh thu với tỷ lệ 5% doanh thu ghi nhận. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác. Việc hoàn nhập dự phòng (nếu có) được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

110
G T
EM HƯ
TU
KẾ TO
TOÁ
A-TP

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu bán cột bê tông được ghi nhận theo Hồ sơ quyết toán số lượng và phát hành hóa đơn cho khách hàng;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu xuất khẩu vật tư, hàng hóa được ghi nhận căn cứ vào Biên bản bàn giao hàng hóa (Receive Goods) và Biên bản bàn giao (Hand over Certificate) với khách hàng.

Doanh thu dịch vụ xây lắp

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán.
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	930.444.529	372.506.100
Tiền gửi ngân hàng	10.312.721.638	142.699.467.834
	<u><u>11.243.166.167</u></u>	<u><u>143.071.973.934</u></u>

4 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về kinh phí với Xí nghiệp 1	-	2.178.200.852
Phải thu về kinh phí với Xí nghiệp 2	-	1.677.704.373
Phải thu về kinh phí với Xí nghiệp 3	-	1.013.275.914
Phải thu về kinh phí với Xí nghiệp xây dựng	-	2.023.265.516
	<u><u>-</u></u>	<u><u>6.892.446.655</u></u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu người lao động	44.067.415	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường - Đóng hộ bảo hiểm cho lao động làm việc tại Peru	827.308.948	-
Ông Trần Khắc Việt - Mua vé máy bay	458.087.600	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường - Mua vé máy bay	480.348.206	-
Phải thu khác	142.120.836	235.698.106
	<u><u>1.951.933.005</u></u>	<u><u>235.698.106</u></u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(271.196.900)	(271.196.900)
	<u>(271.196.900)</u>	<u>(271.196.900)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	717.117.000
Nguyên liệu, vật liệu	69.381.888.359	81.152.979.339
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	682.518.301.888	663.271.709.372
Hàng gửi đi bán	112.141.368.199	77.652.383.956
	<u>864.041.558.446</u>	<u>822.794.189.667</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	97.318.216	43.463.600
Chi phí thuê nhà	611.276.000	
	<u>708.594.216</u>	<u>43.463.600</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	278.651
Tạm ứng	22.428.275.350	7.859.962.253
	<u>22.428.275.350</u>	<u>7.860.240.904</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	35.389.434.037	16.251.805.355	324.492.654	80.640.140.771
Số tăng trong kỳ	1.481.962.636	-	-	1.481.962.636
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.481.962.636	-	-	1.481.962.636
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>36.871.396.673</u>	<u>16.251.805.355</u>	<u>324.492.654</u>	<u>82.122.103.407</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.977.182.283	16.251.805.355	324.492.654	48.493.186.570
Số tăng trong kỳ	2.424.392.006	-	-	3.643.871.750
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	2.424.392.006	-	-	3.643.871.750
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(173.760.038)
- Giảm khác	-	-	-	(173.760.038)
Số cuối kỳ	<u>8.401.574.289</u>	<u>16.251.805.355</u>	<u>324.492.654</u>	<u>51.963.298.282</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	29.412.251.754	-	-	32.146.954.201
Tại ngày cuối kỳ	<u>28.469.822.384</u>	-	-	<u>30.158.805.125</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn

Một số tài sản cố định đang được công ty trích khấu hao nhanh hơn so với quy định tại quyết định 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính nên sau khi thanh tra Chính phủ kiểm tra đề nghị nộp vào ngân sách số tiền là 173.760.040 đồng tương ứng với tỷ lệ thuế suất 25% trên tổng số khấu hao nhanh. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2011 số tài sản trên đã hết khấu hao nên để có nguồn nộp ngân sách công ty đang ghi nhận khấu hao âm cho các tài sản bị tính khấu hao nhanh trên làm cho giá trị khấu hao lũy kế của toàn bộ tài sản bị giảm là 173.760.040 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>24.336.888.039</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.432.328.053
Số tăng trong kỳ	613.216.994
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	613.216.994
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.045.545.047</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	22.904.559.986
Tại ngày cuối kỳ	<u>22.291.342.992</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	21.098.963.067	28.131.320.755
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	2.640.433.735
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.479.319	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.446.840.948	-
	23.565.283.334	30.771.754.490

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo phương pháp tài sản. Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 03 năm.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa	51.198.003.021	-
	51.198.003.021	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Theo hợp đồng số 987.12.059.253602.HMTD ngày 10/01/2012 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 28/02/2012 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Đống Đa: hạn mức tín dụng tối đa tại mọi thời điểm là 51.198.003.000 đồng, mục đích vay vốn lưu động để thực hiện thi công trạm BTS theo hợp đồng 260711/2011/HĐXD ngày 26/07/2011 ký với Tập đoàn Viễn thông Quân đội; lãi suất cho vay thả nổi theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng và chính sách lãi suất của MB trong từng thời kỳ, lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn. Phương thức bảo đảm nợ vay bằng tín chấp.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.890.229.587	9.113.206.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.357.290.632	4.969.473.763
Thuế thu nhập cá nhân	1.504.428.624	2.206.178.759
Các loại thuế khác	22.645.243	12.455.977
	10.774.594.086	16.301.314.614

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền lương, ăn ca	532.376.859	934.829.139
Chi phí xây dựng hạ tầng	7.637.205.204	7.690.692.728
Trích trước chi phí xây dựng trạm BTS	29.576.697	-
Trích trước chi phí thi công cáp quang	152.692.646	-
Trích trước chi phí xây dựng trạm 3G	123.193.163	-
Trích trước chi phí xây dựng móng cột anten	189.516.072	189.516.072
Chi phí bảo dưỡng	153.600.000	61.430.197
	8.818.160.641	8.876.468.136

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	8.817.211
Kinh phí công đoàn	2.329.512.511	2.044.864.670
Bảo hiểm xã hội	22.112	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14.348	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	134.163.363.872	239.866.202.399
<i>Phải trả cổ phần hóa</i>	<i>28.131.950.757</i>	<i>28.131.950.757</i>
<i>Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	<i>1.906.584.113</i>	<i>1.083.318.795</i>
<i>Phải trả các khoản hỗ trợ vốn các hợp đồng xuất khẩu</i>	<i>86.154.005.002</i>	<i>210.154.005.002</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>17.150.000.000</i>	<i>496.927.845</i>
<i>Tiền hỗ trợ thi công kéo cáp</i>	<i>820.824.000</i>	-
Lãi cổ tức phải trả cổ đông khác	6.650.000.000	-
Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận chưa phân phối 2010	250.000.000	-
Phải trả chi phí thi công các công trình	7.098.875.848	849.590.004
Các khoản phải trả khác	600.862.302	671.015.953
	151.092.650.993	243.440.490.237

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 số 20/BB-CT-ĐHCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		63.433.712.862
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10,00	6.343.371.286
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	23,72	15.046.476.691
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,00	3.171.685.643
Chi trả cổ tức	37,52	23.800.329.066
Lợi nhuận giữ lại chưa phân phối		15.071.850.176

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	171.500.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Vốn góp của các đối tượng khác	66.500.000.000	27,94	66.500.000.000	27,94
- Do pháp nhân nắm giữ	64.000.000.000	26,89	64.000.000.000	26,89
- Do thể nhân nắm giữ	2.500.000.000	1,05	2.500.000.000	1,05
	238.000.000.000	100,00	238.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238.000.000.000	238.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.800.329.066	23.800.329.066

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.800.000	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.800.000	23.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.800.000	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.800.000	23.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	28.495.127.079	134.305.876.431
Doanh thu xây lắp công trình	418.903.815.482	528.747.579.628
Doanh thu dịch vụ Radio Trunking	53.100.000	72.000.000
	447.452.042.561	663.125.456.059

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	76.275.129.868	127.090.867.571
Giá vốn xây lắp công trình	413.236.325.747	486.723.735.566
Giá vốn dịch vụ Radio Trunking	16.663.457	21.825.497
	489.528.119.072	613.836.428.634

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	582.081.439	1.502.474.722
Lãi bán ngoại tệ	422.703.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.346.485.613	10.267.710
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.582	-
	33.351.274.634	1.512.742.432

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.953.396.942	1.497.918.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	40.347.064
	3.953.396.942	1.538.265.673

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.634.018.826	5.333.575.256
Chi phí vật liệu quản lý	506.712.448	360.304.571
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.176.959	129.525.154
Chi phí Khấu hao TSCĐ	472.487.717	524.531.691
Chi phí Dịch vụ mua ngoài	4.058.746.888	4.009.856.767
Chi phí bằng tiền khác	4.359.765.181	2.962.377.851
	14.107.908.019	13.320.171.290

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.270.531.363	26.826.816.962
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.270.531.363	26.826.816.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.800.000	23.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	642	1.127

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Bên góp vốn	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.243.166.167		143.071.973.934	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.026.642.257	(271.196.900,00)	240.144.014.291	(271.196.900,00)
	56.269.808.424	(271.196.900)	383.215.988.225	(271.196.900)

Nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay và nợ	51.198.003.021	-
Phải trả người bán, phải trả khác	259.983.324.071	339.041.847.442
Chi phí phải trả	8.818.160.641	8.876.468.136
	319.999.487.733	347.918.315.578

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2012			
Vay và nợ	51.198.003.021	-	51.198.003.021
Phải trả người bán, phải trả khác	259.983.324.071	-	259.983.324.071
Chi phí phải trả	2.030.851.841	6.787.308.800	8.818.160.641
	<u>313.212.178.933</u>	<u>6.787.308.800</u>	<u>319.999.487.733</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2012			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	224.142.143.307	114.899.704.135	339.041.847.442
Chi phí phải trả	2.278.675.408	6.597.792.728	8.876.468.136
	<u>226.420.818.715</u>	<u>121.497.496.863</u>	<u>347.918.315.578</u>



25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u> VND
Doanh thu bán hàng		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	272.571.549.363
- Công ty Mạng lưới Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	125.067.820.830
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	35.333.326.379
- Công ty Bất động sản Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	3.636.363.636
- Công ty viễn thông Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	89.724.016
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.151.800.474
- Công ty Natcom Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	19.340.158.068
- Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.407.459.909
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Hòa Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	53.630.909
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Quảng Ngãi	Chi nhánh của Công ty mẹ	333.024.182
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ	301.680.909
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	332.776.114
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh của Công ty mẹ	498.330.850
Mua nguyên vật liệu		
- Tập đoàn viễn thông quân đội	Công ty mẹ	356.990.522
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Chi nhánh của Công ty mẹ	3.480.000

Số dư với các bên liên quan cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012 như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2012</u> VND
Phải thu		
- Công ty viễn thông Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	3.349.050.485
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	24.120.612.684
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	8.479.559.307
- Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	733.600.000
- Chi nhánh Viettel Hà Nội 1	Chi nhánh của Công ty mẹ	281.577.588
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Đắk Nông	Chi nhánh của Công ty mẹ	393.459.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Quảng Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	250.225.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Kon Tum	Chi nhánh của Công ty mẹ	501.663.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Quảng Trị	Chi nhánh của Công ty mẹ	125.012.592
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	86.391.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	238.952.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	345.204.000



- Chi nhánh viễn thông tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh của Công ty mẹ	548.163.935
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	366.053.725
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Hòa Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	58.994.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Quảng Ngãi	Chi nhánh của Công ty mẹ	366.326.600
Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	224.778.600
Phải trả		
- Công ty Bưu chính Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	35.200.000
- Công ty TNHH MTV M3	Chi nhánh của Công ty mẹ	98.542.750
Người mua trả tiền trước		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	167.001.218.377
- Công ty Mạng lưới Viettel	Chi nhánh của Công ty mẹ	59.256.433.593
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.940.937.097
Phải trả khác		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	133.342.539.872
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	9.680.000
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	13.138.184
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.122.600

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam kiểm toán. Trong đó không bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Viettel Construction Haiti S.A do công ty này đang trong giai đoạn đầu tư.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc nên một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Tiền	111	144.804.034.602	142.826.726.317
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	6.892.446.655
- Tài sản ngắn hạn khác	158	22.253.126.991	7.860.240.904
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	251.552.293.819	242.792.292.468
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	12.864.845.685	12.147.099.319

Người lập biểu

Bùi Việt Bắc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thức

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2012
Giám đốc

Tô Văn Hùng



Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND				VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	238.000.000.000	25.007.262.144	-	-	-	48.610.768.819	311.618.030.963
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	65.118.847.261	65.118.847.261
Tăng khác	-	37.747.427.167	-	2.430.538.441	-	-	62.052.811.577
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(25.007.262.144)	-	-	-	(44.835.922.851)	(69.843.184.995)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(497.080.671)	-	-	-	-	(497.080.671)
Số dư cuối kỳ trước	238.000.000.000	37.250.346.496	21.874.845.969	2.430.538.441	68.893.693.229	368.449.424.135	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	15.270.531.363	15.270.531.363
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.046.970.290	6.343.371.286	-	(48.362.027.220)	(26.971.685.644)
Giảm khác trong kỳ này	-	(338.062)	-	-	-	(3.516.493.845)	(3.516.831.907)
Hoàn nhập CLTG cuối kỳ	-	(37.250.346.496)	-	-	-	-	(37.250.346.496)
Số dư cuối kỳ này	238.000.000.000	(338.062)	36.921.816.259	8.773.909.727	32.285.703.527	315.981.091.451	

